

Số: /TTr-UBND
DỰ THẢO

Tuyên Quang, ngày tháng năm 2025

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị quyết mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Kính gửi: Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 50/2024/TT-BTC ngày 17/7/2024 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả chính sách trợ giúp xã hội hằng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Căn cứ pháp lý

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

- Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

- Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

- Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP; Nghị định số

59/2024/NĐ-CP ngày 25/5/2024 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ;

- Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

- Thông tư số 50/2024/TT-BTC ngày 17/7/2024 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn Khoản 1 và Khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

2. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết

2.1. Ngày 10/7/2022, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND về việc quy định phương thức chi trả chính sách trợ giúp xã hội; mức chi phí chi trả thông qua tổ chức dịch vụ chi trả áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; thời điểm áp dụng từ ngày 20/7/2022.

Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND được ban hành trên cơ sở các quy định của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15/9/2021 của Bộ Tài chính; Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24/6/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Theo đó, Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ngày 10/7/2022 đã quy định phương thức chi trả và mức chi phí chi trả thông qua tổ chức dịch vụ chi trả, cụ thể:

“1. Phương thức chi trả chính sách trợ giúp xã hội: Chi trả chính sách trợ giúp xã hội thông qua tổ chức dịch vụ chi trả.

2. Các chính sách chi trả qua tổ chức dịch vụ chi trả.

a) Chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên và hỗ trợ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng.

b) Chính sách trợ giúp xã hội khẩn cấp đối với các hỗ trợ bằng tiền và trợ giúp xã hội một lần theo thỏa thuận trong hợp đồng chi trả giữa Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện với tổ chức thực hiện dịch vụ chi trả.

3. Mức chi phí chi trả

a) Đối với chi trả chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên và hỗ trợ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng: Được thanh toán hằng tháng cho tổ chức thực hiện dịch vụ chi trả bằng 0,8% trên tổng số tiền chi trả cho các đối tượng bảo trợ xã hội nhưng mức tối thiểu 700.000 đồng/xã, phường, thị trấn, tối đa không quá 2.000.000 đồng/xã, phường, thị trấn.

b) Đối với chi trả các chính sách trợ giúp xã hội khẩn cấp bằng tiền và trợ giúp xã hội một lần: Được thanh toán một lần cho tổ chức thực hiện dịch vụ chi trả bằng 0,8% trên tổng số tiền hỗ trợ cho đối tượng.”

2.2. Đến ngày 17/7/2024, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 50/2024/TT-BTC về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/21021/TT-BTC ngày 15/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Tại Điểm d Khoản 2 Điều 1: “*Trường hợp thực hiện chi trả trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội thông qua tổ chức dịch vụ chi trả; **Mức chi phí chi trả được xác định theo tỷ lệ % trên tổng số tiền chi trả cho các đối tượng bảo trợ xã hội do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tùy theo điều kiện địa bàn và thực tế số lượng đối tượng bảo trợ xã hội của từng địa phương***”

Do đó, Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ngày 10/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định phương thức chi trả chính sách trợ giúp xã hội; mức chi phí chi trả thông qua tổ chức dịch vụ chi trả áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang không còn phù hợp với quy định hiện hành (Mức chi phí chi trả do Hội đồng nhân dân tỉnh quy định).

Từ những căn cứ, thực trạng và lý do nêu trên, việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả chính sách trợ giúp xã hội hàng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang là cần thiết, phù hợp với tình hình thực tế và đảm bảo theo đúng quy định.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích

Tạo điều kiện tốt nhất cho đối tượng bảo trợ xã hội được tiếp cận, sử dụng và được chi trả trợ giúp xã hội thuận tiện, nhanh chóng, kịp thời; góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính và dịch vụ công, xây dựng nền hành chính công chuyên nghiệp, hiệu quả và minh bạch.

Quy định mức chi phí hợp lý để đảm bảo quá trình chi trả trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội được thực hiện hiệu quả và minh bạch. Cung cấp hướng dẫn cụ thể về mức chi phí cho các tổ chức, đơn vị thực hiện công tác chi trả trợ cấp, đảm bảo việc chi trả đúng đối tượng, đúng mức. Giúp các cấp chính quyền, cơ quan chức năng quản lý việc chi trả trợ cấp một cách chính xác, không lãng phí, đồng thời đảm bảo sự công bằng và minh bạch trong việc phân bổ nguồn lực xã hội.

Đảm bảo các đối tượng bảo trợ xã hội nhận được trợ cấp đúng, đủ, kịp thời, không bị thiếu sót hoặc chậm trễ trong quá trình chi trả.

2. Quan điểm xây dựng Nghị quyết

Cụ thể hóa các quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 50/2024/TT-BTC về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 76/21021/TT-BTC ngày 15/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn

Khoản 1 và Khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Nội dung được xây dựng phải phù hợp với các văn bản pháp luật hiện hành. Chỉ quy định những nội dung thuộc thẩm quyền của tỉnh, không quy định lại các nội dung đã được quy định tại văn bản Luật, Nghị định; mức lệ phí chi trả chính sách giúp xã hội phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội, khả năng cân đối ngân sách của tỉnh. Nghị quyết cần đặt ra mức chi phí hợp lý, vừa đảm bảo tổ chức dịch vụ chi trả có thể hoạt động hiệu quả, vừa tránh lãng phí ngân sách nhà nước. Việc chi phí chi trả cần phải minh bạch, có cơ chế giám sát chặt chẽ để tránh tình trạng tham nhũng, thất thoát.

Đảm bảo các đối tượng bảo trợ xã hội, bao gồm người nghèo, người già yếu, người tàn tật, trẻ mồ côi, v.v., được hưởng đầy đủ các chính sách trợ cấp xã hội và không bị thiếu hụt hay chậm trễ trong việc chi trả trợ cấp. Mức chi phí chi trả cần phải được xác định sao cho đủ để tổ chức thực hiện nhiệm vụ chi trả một cách hiệu quả và đúng hạn.

Mức chi phí chi trả phải hợp lý để khuyến khích các tổ chức dịch vụ chi trả tham gia và thực hiện nhiệm vụ chi trả trợ cấp xã hội một cách chuyên nghiệp, hiệu quả. Điều này có thể bao gồm việc xác định chi phí hợp lý cho công tác quản lý, vận hành và triển khai dịch vụ chi trả. Dựa trên việc đảm bảo công bằng trong việc phân bổ chi phí giữa các tổ chức dịch vụ, tránh tình trạng không đồng đều hoặc bất công trong việc chi trả trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

Các bước thực hiện như sau:

- Rà soát, thu thập thông tin, đánh giá tác động của chính sách đề xuất, xây dựng hồ sơ dự thảo Nghị quyết.

- Tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản đối với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố. Trên cơ sở ý kiến tham gia, Sở Y tế (*cơ quan chủ trì soạn thảo*) tiếp thu, tổng hợp, bổ sung, hoàn thiện dự thảo gửi Sở Tư pháp thẩm định.

- Giải trình ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp, hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Bố cục của dự thảo Nghị quyết

Dự thảo Nghị quyết gồm 05 Điều, cụ thể như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

Điều 2. Mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả và kinh phí thực hiện.

Điều 3. Kinh phí thực hiện.

Điều 4. Tổ chức thực hiện.

Điều 5. Hiệu lực thi hành.

2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết

2.1. Mục tiêu

Phù hợp với quy định của Chính phủ tại Thông tư số 50/2024/TT-BTC về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/21021/TT-BTC ngày 15/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Khoản 1 và Khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

2.2. Nội dung của dự thảo Nghị quyết

Mức chi phí chi trả cho tổ chức thực hiện dịch vụ chi trả chính sách trợ giúp xã hội hằng tháng **bằng 1,0%** trên tổng số tiền chi trả cho đối tượng bảo trợ xã hội.

a) Thực trạng chi trả hiện nay

Chi trả trợ giúp xã hội thông qua tổ chức dịch vụ chi trả từ năm tháng 8 năm 2022 đến nay: Từ tháng 8 năm 2022 đến nay, việc chi trả chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang được thực hiện thông qua tổ chức dịch vụ chi trả, cụ thể là Bưu điện tỉnh theo quy định tại Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ngày 10/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang như sau:

- Mức phí chi trả hằng tháng cho tổ chức dịch vụ chi trả là 0,8% trên tổng số tiền chi trả cho các đối tượng bảo trợ xã hội.

- Tuy nhiên, mức phí này có giới hạn:

+ Mức tối thiểu là 700.000 đồng cho mỗi xã, phường, thị trấn.

+ Mức tối đa là 2.000.000 đồng cho mỗi xã, phường, thị trấn.

Thực trạng đối tượng, kinh phí trợ cấp, kinh phí chi trả qua tổ chức dịch vụ chi trả: Chi trả trợ cấp xã hội thông qua tổ chức dịch vụ chi trả trên địa bàn tỉnh tháng 02/2025:

+ Tổng số xã, phường, thị trấn: 137 đơn vị.

+ Tổng số đối tượng bảo trợ xã hội: 37.359 người.

+ Tổng kinh phí chi trả trợ cấp đối tượng bảo trợ xã hội: 28 tỷ/tháng.

+ Tổng lệ phí chi trả: 216 triệu đồng/tháng.

Tương đương mức phí khoảng 5.6000 đồng/đối tượng.

b) Lý do đề xuất

Căn cứ vào định mức phân bổ hoạt động đảm bảo xã hội đã được giao cho các huyện, thành phố tại Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 15/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2022 và áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022-2025 tỉnh Tuyên Quang và qua tham khảo tỷ lệ chi trả cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại một số tỉnh địa phương (có các mức từ 0,75% đến 2,0%): Lai Châu 2,0% (Nghị quyết số 68/2024/NQ-HĐND ngày 09/12/2024), Hà Giang 1,7% (Nghị

quyết số 30/2024/NQ-HĐND ngày 12/12/2024), Đắc Nông 1.8% (Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024), Quảng Nam 1.6% (Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 12/3/2025), Yên Bái 1,3% (Nghị quyết số 151/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024), Tiền Giang 0,75% (Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐND ngày 09/12/2024), Bắc Cạn 1,05%, Phú Thọ 1,15%, Thanh Hóa 0,85%.

Đối tượng bảo trợ xã hội chủ yếu thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo phần đông ở địa bàn các xã, vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi khó khăn, là đối tượng người già cả (từ 75 tuổi trở lên), người khuyết tật (tâm thần, khuyết tật vận động...), trẻ em mồ côi, trẻ em dưới 3 tuổi... nhiều đối tượng không biết chữ, hoặc sức khỏe yếu thường xuyên phải ủy quyền đi nhận trợ cấp; mức trợ cấp xã hội cho mỗi đối tượng ít (500.000 đồng đến 1.250.000 đồng/đối tượng). Quá trình chi trả trợ cấp xã hội hằng tháng của tổ chức dịch vụ chi trả và công tác phối hợp theo dõi, quản lý đối tượng (tăng, giảm đối tượng) còn gặp rất nhiều khó khăn.

Hiện nay, chi trả trợ cấp xã hội đang thực hiện bằng tiền mặt và qua tài khoản: Bằng tiền mặt 32%, qua tài khoản 68%. Việc duy trì thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt cho đối tượng an sinh xã hội còn nhiều khó khăn: Cơ sở vật chất chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế của đối tượng (cả tỉnh có 68 cây ATM, có huyện chỉ có 3 cây ATM/cả huyện, có những đối tượng phải di chuyển qua rất nhiều xã mới đến được điểm rút tiền; đối tượng phần đông thuộc hộ nghèo, hoàn cảnh rất khó khăn không có điện thoại thông minh để theo dõi dòng tiền lưu thông trong tài khoản, phần đông đối tượng không biết sử dụng điện thoại và thẻ rút tiền; mức trợ cấp hằng tháng thấp, đối tượng phải mất một phần chi phí để duy trì tài khoản...có một số đối tượng không an tâm khi chuyển tiền vào tài khoản của người được ủy quyền). Do đó, đối tượng được nhận tiền qua tài khoản sau khi nguồn tiền trợ cấp được giao dịch chuyển về tài khoản cá nhân đối tượng. Các đối tượng ở vùng sâu vùng xa không thể đến cây ATM rút tiền mặt để chi tiêu (các cây ATM nhiều xã ở xa). Do đó, Bưu điện vẫn phải chi tiền mặt đối với đối tượng yếu thế chưa thể có tài khoản điện tử và làm điểm giao dịch tiền mặt đối với các đối tượng đã có thẻ ATM, để đồng hành cùng người dân, đặc biệt là người dân ở địa bàn xã, xa trung tâm chưa có trụ sở hoặc cây ATM của Ngân hàng, Bưu điện tỉnh đã triển khai phục vụ người dân đến điểm giao dịch Bưu điện rút tiền mặt từ tài khoản và không mất phí.

Hiện nay, Bưu điện đang thực hiện song song hai quy trình:

- Chi trả bằng tiền mặt: Đến ngày chi trả, thực hiện vận chuyển tiền đến điểm chi và chi cho đối tượng hưởng ký nhận trên danh sách chi.

- Chi trả qua tài khoản: Thực hiện chuyển tiền vào tài khoản đối tượng hưởng, sau đó phục vụ rút tiền mặt từ tài khoản và không mất phí. Đối với quy trình này, Bưu điện phát sinh thêm hao phí vận chuyển tiền, bảo quản tiền, lưu trữ dòng tiền tại 100% điểm giao dịch để phục vụ đối tượng hưởng rút tiền mặt theo nhu cầu sử dụng.

Mức đề xuất 1,0%, tương đương mức phí 7.500 đồng/đối tượng. Tương đương mỗi tháng lệ phí chi trả khoảng 280 triệu đồng/37.359 đối tượng/28 tỷ tiền trợ cấp hàng tháng (*Nếu đề xuất từ mức 0.8% lên mức 1,0%*) số tiền chênh lệch là 64 triệu đồng/tháng; số tiền một năm 768 triệu đồng)

Với mức đề xuất 1,0% là phù hợp với mức lệ phí trung bình của các tỉnh đang thực hiện (*đa phần các tỉnh đều có mức lệ phí trên 1,0% đến 2%, số tỉnh có mức lệ phí dưới 1,0% rất ít*), phù hợp với xu thế phát triển của xã hội và nguồn ngân sách Tỉnh. Đồng thời đảm bảo cho tổ chức dịch vụ chi trả các khoản phí trong tổ chức thực hiện chi trả: Điện nước, công tác phí, quản lý theo dõi đối tượng (*báo tăng, giảm kịp thời*) và các phí giao dịch khác... Căn cứ thực tế hao phí trong tổ chức phục vụ chi trả BTXH hiện nay (*lao động chi trả tiền mặt tại điểm chi trả, lao động chi trả trực tiếp tại địa chỉ đối với đối tượng già yếu hoặc ốm nặng không đủ sức khỏe để đi nhận tiền tại điểm chi trả, cơ sở vật chất...*). Việc quy định mức chi phí hợp lý để đảm bảo quá trình chi trả trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội được thực hiện hiệu quả và minh bạch.

Mặt khác đơn vị cung cấp dịch vụ chi trả vừa phải chi trả tiền mặt cho đối tượng chưa có tài khoản, vừa phải chi trả bằng điện tử đối với các đối tượng có tài khoản. Mặt khác một số đối tượng yếu thể không thể đến nơi nhận trợ cấp bằng tiền mặt và chưa có tài khoản, đơn vị dịch vụ chi trả phải đến tận nhà để chi trả trợ cấp cho đối tượng này. Đồng thời đơn vị cung cấp dịch vụ chi trả còn phải thực hiện việc quản lý, theo dõi đối tượng (*Biến động tăng, giảm*) để kịp thời báo cáo với cơ quan quản lý đối tượng (*Phòng Y tế, trước đây là Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội*) để tham mưu Ủy ban nhân dân huyện Quyết định thay đổi chế độ chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội được kịp thời; phối hợp trả lời, tuyên truyền chế độ chính sách cho người dân và đối tượng bảo trợ xã hội, giúp đối tượng, người dân kịp thời nắm bắt chế độ chính sách xã hội kịp thời, giảm tải đơn thư đặc biệt đơn thư vượt cấp.

Việc thực hiện chi trả an sinh xã hội qua tài khoản vẫn còn một số bất cập, nhiều đối tượng hưởng chế độ an sinh xã hội vẫn muốn chi trả chế độ qua hệ thống tổ chức dịch vụ, chưa muốn chi trả qua tài khoản với các lý do:

+ Số lượng đối tượng hưởng chính sách xã hội lớn (*trên 37.539 đối tượng*), sống rải rác trên địa bàn rộng, nhất là tại các bản của các xã đặc biệt khó khăn, nhiều đối tượng chính sách ở xa trung tâm xã, nên việc triển khai, thực hiện chi trả không dùng tiền mặt đến các đối tượng hưởng chính sách an sinh xã hội còn khó khăn trong tổ chức thực hiện.

+ Đa số các đối tượng thụ hưởng không biết sử dụng điện thoại thông minh để thực hiện các giao dịch không dùng tiền mặt... một số đối tượng người cao tuổi không còn minh mẫn hoặc con cháu mắc tệ nạn xã hội không có người ủy quyền hoặc không muốn ủy quyền....nên cũng ảnh hưởng đến công tác chi trả không dùng tiền mặt.

+ Về cơ sở vật chất của hệ thống ngân hàng trên địa bàn các huyện chưa được bao phủ trên diện rộng, các huyện có ít cây ATM tại trung tâm xã. Do đó việc ban hành Nghị quyết quy định mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi

trả chính sách trợ giúp xã hội hàng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang là rất cần thiết.

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC

1. Kinh phí thực hiện

- Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội do ngân sách Nhà nước bảo đảm trong dự toán ngân sách hằng năm của cơ quan, đơn vị theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

- Nguồn kinh phí thực hiện:
- + Nguồn ngân sách Trung ương.
- + Nguồn ngân sách địa phương.
- + Nguồn vận động hợp pháp khác (*nếu có*).

2. Điều kiện đảm bảo thi hành

- Ngân sách nhà nước đảm bảo đáp ứng đủ kinh phí để thực hiện Nghị quyết.
- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện ngay sau khi Nghị quyết được ban hành.

VI. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN

Các quy định trong dự thảo Nghị quyết đảm bảo tính hợp pháp, thống nhất và phù hợp với điều kiện thực tế. Các cơ quan, đơn vị, địa phương đã thống nhất với dự thảo Nghị quyết.

(Có dự thảo Nghị quyết gửi kèm)

Trên đây là Tờ trình dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả chính sách trợ giúp xã hội hàng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chánh VP UBND tỉnh;
- Phó CVP UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Y tế, Tư pháp, Thông tin và Truyền thông;
- Lưu: VT, THVX (...)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Việc Phương

**CHI TRẢ TRỢ CẤP BẢO TRỢ XÃ HỘI QUA ĐƠN VỊ CUNG CẤP
DỊCH VỤ CHI TRẢ TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG**

TT	Huyện, thành phố	Lệ phí chi trả theo Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ngày 10/12/2022			Dự kiến mức lệ phí chi trả 1% (Đồng)	Chênh lệch tăng thêm (đồng)
		Số đối tượng được chi trả Tháng 02/2025 (Người)	Kinh phí trợ cấp đã chuyển cho dịch vụ chi trả để chi cho đối tượng Tháng 12/2024 (Đồng)	Lệ phí chi trả mức 0,8% (Đồng)		
1	Thành phố	3.802	2.848.500.000	20.876.000	28.485.000	7.609.000
2	Na Hang	2.643	2.014.000.000	16.556.720	20.140.000	3.583.280
3	Chiêm Hóa	7.741	6.226.100.000	41.914.000	62.261.000	20.347.000
4	Hàm Yên	4.858	3.587.000.000	29.072.000	35.870.000	6.798.000
5	Yên Sơn	7.031	5.200.000.000	46.969.360	52.000.000	5.030.640
6	Sơn Dương	7.992	5.798.000.000	44.230.000	57.980.000	13.750.000
7	Lâm Bình	3.292	2.439.000.000	16.529.760	24.390.000	7.860.240
Tổng cộng		37.359	28.112.600.000	216.147.840	281.126.000	64.978.160